

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Quý 3/2020

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 37

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa và Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Đức Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tiến Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Hải, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.676.998.274.310	2.375.366.521.557
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	76.334.641.819	47.694.393.644
111	1. Tiền		76.334.641.819	47.694.393.644
112	2. Tiền đang chuyển		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.178.747.291.700	1.939.747.291.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.178.747.291.700	1.939.747.291.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	125.645.003.178	89.860.456.179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		40.812.591.528	31.819.015.863
131,1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		40.812.591.528	31.819.015.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.230.164.351	1.015.730.687
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		88.491.626.678	62.750.233.389
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.889.379.379)	(5.724.523.760)
140	IV. Hàng tồn kho		2.735.512.088	2.852.348.591
141	1. Hàng tồn kho		2.735.512.088	2.852.348.591
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		208.381.129.792	192.376.171.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		208.381.129.792	192.376.171.120
151,1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	206.534.455.874	192.376.171.120
151,1	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.846.673.918	-
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16,3	85.154.695.733	102.835.860.323
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		44.276.407.654	43.620.819.454
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		40.878.288.079	59.215.040.869
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.024.776.819	194.103.077.331
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.287.918.574	7.014.924.505
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.287.918.574	7.014.924.505
216,1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216,2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.287.918.574	1.014.924.505
220	II. Tài sản cố định		125.425.566.654	122.404.961.892
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	65.307.056.962	62.202.443.706
222	- Nguyên giá		125.838.346.769	118.541.261.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.531.289.807)	(56.338.817.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	60.118.509.692	60.202.518.186
228	- Nguyên giá		65.634.778.877	65.634.778.877
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.516.269.185)	(5.432.260.691)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		66.363.636	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.363.636	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		59.500.058.302	58.500.058.302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	59.500.058.302	58.500.058.302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.744.869.653	6.183.132.632
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.744.869.653	6.183.132.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.875.023.051.129	2.569.469.598.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.886.056.227.290	1.678.394.782.837
310	I. Nợ ngắn hạn		1.886.056.227.290	1.678.394.782.837
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	91.657.503.261	77.367.037.238
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		90.250.813.215	74.511.145.383
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		1.406.690.046	2.855.891.855
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	20.765.407.301	15.619.057.670
314	3. Phải trả người lao động		126.147.507.705	66.171.064.281
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		13.390.759.015	15.491.016.734
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	11.722.906.591	11.826.852.256
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	8.325.209.850	19.226.667.738
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		93.514.586.760	65.118.826.129
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16,1	1.520.532.346.807	1.407.574.260.791
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.1	1.212.184.874.681	1.104.892.188.295
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.2	189.941.459.458	197.724.673.267
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16,4	118.406.012.668	104.957.399.229
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		988.966.823.839	891.074.816.051
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	988.966.823.839	891.074.816.051
411	1. Vốn cổ phần		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		248.833.188.964	176.133.188.964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		38.000.000.000	38.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		324.032.034.875	298.840.027.087
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.925.251.810	56.344.507.044
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		237.106.783.065	242.495.520.043
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.875.023.051.129	2.569.469.598.888

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	433.362.672.756	352.160.766.969	1.259.694.997.216	1.090.041.737.014
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	35.717.652.718	31.267.306.044	103.765.027.798	87.836.692.091
13	3. Thu nhập khác	353.388.376	5.985.921	1.266.046.008	297.299.606
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	252.745.330.357	188.923.090.273	691.907.044.315	552.016.747.337
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	12.805.233	6.925.643	50.597.976	18.514.823
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	127.891.571.387	102.226.064.904	376.120.237.877	366.140.103.487
24	7. Chi phí khác	-	4.185	171.169.618	27.492.766
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.784.006.873	92.277.973.929	296.477.021.236	259.972.870.298
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.779.401.375	18.464.595.623	59.370.238.171	52.027.072.613
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.004.605.498	73.813.378.306	237.106.783.065	207.945.797.685
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	452.829.185.334	368.314.758.179	1.314.043.726.765	1.137.826.744.237
	Trong đó:					
1,1	- Phí bảo hiểm gốc	18	-	-	-	-
1,2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18,2	457.792.036.736	403.951.061.292	1.421.090.860.419	1.276.265.867.517
1,3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16,1	12.672.182	(39.268.859)	245.552.732	192.915.792
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	4.975.523.584	35.597.034.254	107.292.686.386	138.632.039.072
	Trong đó:		(25.656.369.666)	(21.444.164.828)	(75.819.480.892)	(63.403.852.240)
2,1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19,1	-	-	-	-
2,2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16,1	(29.337.672.475)	(24.146.011.758)	(76.475.069.092)	(67.808.399.230)
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		3.681.302.809	2.701.846.930	655.588.200	4.404.546.990
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		427.172.815.668	346.870.593.351	1.238.224.245.873	1.074.422.891.997
	Trong đó:		6.189.857.088	5.290.173.618	21.470.751.343	15.618.845.017
4,1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20,1	-	-	-	-
4,2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		6.156.985.567	5.263.839.390	18.482.225.691	15.517.930.304
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		32.871.521	26.334.228	2.988.525.652	100.914.713
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		433.362.672.756	352.160.766.969	1.259.694.997.216	1.090.041.737.014
	Trong đó:		(131.547.879.489)	(95.183.114.229)	(335.016.973.801)	(267.780.066.757)
11,1	- Tổng chi bồi thường	21	-	-	-	-
11,2	- Các khoản giảm trừ		(131.642.586.463)	(96.136.924.456)	(335.509.985.116)	(268.758.918.152)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21,3	94.706.974	953.810.227	493.011.315	978.851.395
13	8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16,2	15.378.660.640	3.559.509.260	18.292.503.980	5.176.530.704
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16,2	24.841.633.323	(5.545.628.024)	7.783.213.809	(2.966.547.875)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	21	(29.142.468.123)	7.114.304.233	(18.336.752.790)	7.288.148.354
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16,4	120.470.053.649	90.054.928.760	327.278.008.802	258.281.935.574
			(4.284.670.360)	(3.797.657.802)	(13.448.613.439)	(12.086.503.838)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	22	(127.990.606.348)	(95.070.503.711)	(351.180.422.074)	(281.648.307.925)
17,1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		-	-	-	-
17,2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(72.091.324.811)	(61.453.796.252)	(210.202.458.188)	(185.104.338.925)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(55.899.281.537)	(33.616.707.459)	(140.977.963.886)	(96.543.969.000)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		(252.745.330.357)	(188.923.090.273)	(691.907.044.315)	(552.016.747.337)
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	180.617.342.399	163.237.676.696	567.787.952.901	538.024.989.677
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	35.717.652.718	31.267.306.044	103.765.027.798	87.836.692.091
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		(12.805.233)	(6.925.643)	(50.597.976)	(18.514.823)
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.704.847.485	31.260.380.401	103.714.429.822	87.818.177.268
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		(127.891.571.387)	(102.226.064.904)	(376.120.237.877)	(366.140.103.487)
31	20. Thu nhập khác	26	88.430.618.497	92.271.992.193	295.382.144.846	259.703.063.458
32	21. Chi phí khác	26	353.388.376	5.985.921	1.266.046.008	297.299.606
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		-	(4.185)	(171.169.618)	(27.492.766)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		353.388.376	5.981.736	1.094.876.390	269.806.840
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,1	88.784.006.873	92.277.973.929	296.477.021.236	259.972.870.298
60	25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		(17.779.401.375)	(18.464.595.623)	(59.370.238.171)	(52.027.072.613)
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		71.004.605.498	73.813.378.306	237.106.783.065	207.945.797.685
			-	-	-	-
			-	-	-	-

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		460.103.481.458	403.534.513.363	1.409.120.226.485	1.255.505.421.915
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(294.564.933.681)	(237.874.249.830)	(843.939.919.041)	(691.385.024.451)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(48.937.253.249)	(47.579.953.489)	(167.576.801.500)	(194.486.277.994)
5	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.081.606.636)	(17.795.263.853)	(50.394.674.762)	(45.611.344.399)
6	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13	3.276.717.965	707.265.318	8.167.854.001	14.875.501.233
7	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.245.517.371)	(32.813.292.951)	(93.730.440.211)	(91.304.688.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.550.888.486	68.179.018.558	261.646.244.972	247.593.588.234
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		-	-	(9.257.533.183)	(1.094.063.637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		168.181.818	-	701.818.182	186.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(260.000.000.000)	(163.000.000.000)	(592.500.000.000)	(436.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		198.000.000.000	87.000.000.000	352.500.000.000	180.568.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.711.347.550	29.674.591.785	90.970.118.204	69.934.811.235
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(25.120.470.632)	(46.325.408.215)	(157.585.596.797)	(186.404.434.220)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.082.960.000)	(23.414.400.000)	(75.420.400.000)	(43.376.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(30.082.960.000)	(23.414.400.000)	(75.420.400.000)	(43.376.640.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		4.347.457.854	(1.560.789.657)	28.640.248.175	17.812.514.014
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	71.987.183.965	77.981.236.940	47.694.393.644	58.607.933.269
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	76.334.641.819	76.420.447.283	76.334.641.819	76.420.447.283

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư số 50”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đổi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ và khen thưởng đại lý

Chi hỗ trợ và khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền mặt	3.603.338.672	2.513.664.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.067.606.747	45.180.728.904
<i>Trong đó:</i>		
- VND	71.550.647.034	45.178.511.858
- Ngoại tệ	516.959.713	2.217.046
Tiền đang chuyển	663.696.400	-
Tổng cộng	76.334.641.819	47.694.393.644

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá vốn</i> VND	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND	<i>Giá vốn</i> VND	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	2.178.747.291.700	2.178.747.291.700	1.939.747.291.700	1.939.747.291.700
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.178.747.291.700	2.178.747.291.700	1.939.747.291.700	1.939.747.291.700
Dài hạn	59.500.058.302	59.500.058.302	58.500.058.302	58.500.058.302
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	59.500.058.302	59.500.058.302	58.500.058.302	58.500.058.302
Tổng cộng	2.238.247.350.002	2.238.247.350.002	1.998.247.350.002	1.998.247.350.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	40.812.591.528	31.819.015.863
Phải thu phí bảo hiểm gốc	26.829.232.751	19.388.839.797
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>25.933.823.194</i>	<i>18.557.469.378</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>281.692.215</i>	<i>19.596.710</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>613.717.342</i>	<i>811.773.709</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5.325.322.387	5.536.422.828
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	8.658.036.390	6.893.753.238
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.230.164.351	1.015.730.687
Phải thu ngắn hạn khác	88.491.626.678	62.750.233.389
Lãi tiền gửi ngân hàng	73.319.185.056	60.550.900.969
Tạm ứng cho nhân viên	11.864.335.361	591.523.294
Phải thu khác	3.308.106.261	1.607.809.126
Tổng cộng các khoản phải thu	131.534.382.557	95.584.979.939
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.889.379.379)	(5.724.523.760)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	125.645.003.178	89.860.456.179

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu	192.376.171.120	150.562.095.208
Phát sinh trong kỳ	206.534.455.874	192.376.171.120
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(192.376.171.120)	(150.562.095.208)
Số dư cuối kỳ	206.534.455.874	192.376.171.120

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	29.498.420.257	13.697.740.996	3.473.292.050	118.541.261.266
- Mua mới trong kỳ	-	-	9.222.283.183	35.250.000	-	9.257.533.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.960.447.680)	-	-	(1.960.447.680)
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	89.000.000	36.760.255.760	13.732.990.996	3.473.292.050	125.838.346.769
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	20.131.859.965	49.900.163	22.066.149.782	10.647.564.167	3.443.343.483	56.338.817.560
- Khấu hao trong kỳ	1.757.206.903	9.535.714	2.913.079.875	1.447.904.179	25.193.256	6.152.919.927
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.960.447.680)	-	-	(1.960.447.680)
Số cuối kỳ	21.889.066.868	59.435.877	23.018.781.977	12.095.468.346	3.468.536.739	60.531.289.807
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	51.650.947.998	39.099.837	7.432.270.475	3.050.176.829	29.948.567	62.202.443.706
Số dư cuối kỳ	49.893.741.095	29.564.123	13.741.473.783	1.637.522.650	4.755.311	65.307.056.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	60.047.582.108	5.487.196.769	100.000.000	65.634.778.877
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.047.582.108	5.487.196.769	100.000.000	65.634.778.877
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	5.332.260.691	100.000.000	5.432.260.691
- Hao mòn trong kỳ	-	84.008.494	-	84.008.494
Số dư cuối kỳ	-	5.416.269.185	100.000.000	5.516.269.185
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	60.047.582.108	154.936.078	-	60.202.518.186
Số dư cuối kỳ	60.047.582.108	70.927.584	-	60.118.509.692

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	2.029.320.746	2.518.950.935
Tiền thuê quảng cáo	2.047.808.521	2.437.138.167
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	800.310.902	773.359.733
Chi phí sửa chữa TSCĐ	304.472.440	389.620.088
Chi phí khác	562.957.044	64.063.709
Tổng cộng	5.744.869.653	6.183.132.632

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	90.250.813.215	74.511.145.383
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	57.628.144.082	48.500.526.515
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	20.694.194.905	23.933.845.518
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	23.122.010.015	12.194.913.199
- Phải trả về chi giám định tổn thất	339.551.024	212.804.000
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	8.243.553.822	9.050.295.512
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.339.869.992	961.371.274
- Phải trả khác	3.888.964.324	2.147.297.012
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.010.927.109	751.063.266
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	31.611.742.024	25.259.555.602
Phải trả khác cho người bán	1.406.690.046	2.855.891.855
Phải trả khác	1.406.690.046	2.855.891.855
Tổng cộng	91.657.503.261	77.367.037.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.765.951.195	7.753.369.514	8.369.082.296	2.150.238.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.081.606.636	17.779.401.375	21.081.606.636	17.779.401.375
Thuế thu nhập cá nhân	879.149.732	3.270.821.296	3.315.466.940	834.504.088
Thuế khác	1.372.291	1.263.425	1.372.291	1.263.425
Tổng cộng	24.728.079.854	28.804.855.610	32.767.528.163	20.765.407.301

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu	11.826.852.256	10.625.186.519
Phát sinh trong kỳ	11.722.906.591	11.826.852.256
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(11.826.852.256)	(10.625.186.519)
Số dư cuối kỳ	11.722.906.591	11.826.852.256

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	-	76.160.000
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	460.669.512	234.424.252
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.864.540.338	18.916.083.486
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.062.605.219	2.475.126.263
- Khen thưởng tổng đại lý	-	8.910.000.000
- Phải trả về cổ tức	683.332.000	2.420.132.000
- Phải trả khác	5.118.603.119	5.110.825.223
Tổng cộng	8.325.209.850	19.226.667.738

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)			
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	480.883.246.379	264.873	480.882.981.506	423.062.479.121	1.715.835.00	423.062.479.121
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	731.301.628.302	44.276.142.781	687.025.485.521	681.829.709.174	43.619.103.619	638.208.889.720
Tổng cộng	1.212.184.874.681	44.276.407.654	1.167.908.467.027	1.104.892.188.295	43.620.819.454	1.061.271.368.841
Dự phòng bồi thường						
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	133.313.278.607	37.845.497.583	95.467.781.024	145.442.821.317	56.442.250.469	89.000.570.848
Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")	56.628.180.851	3.032.790.496	53.595.390.355	52.281.851.950	2.772.790.400	49.509.061.550
Tổng cộng	189.941.459.458	40.878.288.079	149.063.171.379	197.724.673.267	59.215.040.869	138.509.632.398
Dự phòng dao động lớn						
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	105.472.985.887	-	105.472.985.887	32.088.257.331	-	32.088.257.331
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	12.933.026.781	-	12.933.026.781	72.869.141.898	-	72.869.141.898
Tổng cộng	118.406.012.668	-	118.406.012.668	104.957.399.229	-	104.957.399.229

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	1.104.892.188.295	43.620.819.454	1.061.271.368.841	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378
Số trích lập thêm trong năm	107.292.686.386	655.588.200	106.637.098.186	227.409.515.418	5.499.854.955	221.909.660.463
- Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	57.820.767.258	-	57.820.767.258	112.110.464.187	1.715.835	112.110.464.187
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	49.471.919.128	655.588.200	48.816.330.928	115.299.051.231	5.498.139.120	109.799.196.276
Số dư cuối kỳ	1.212.184.874.681	44.276.407.654	1.167.908.467.027	1.104.892.188.295	43.620.819.454	1.061.271.368.841

16.2 Dự phòng bồi thường

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	197.724.673.267	59.215.040.869	138.509.632.398	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834
Số trích lập thêm / (hoàn nhập) trong năm	(7.783.213.809)	(18.336.752.790)	10.553.538.981	24.219.754.347	20.627.487.783	3.592.266.564
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	(12.129.542.710)	(18.596.752.886)	6.467.210.176	14.340.711.583	20.008.323.944	(5.667.612.361)
- Dự phòng bồi thường chưa thông báo	4.346.328.901	260.000.096	4.086.328.805	9.879.042.764	619.163.839	9.259.878.925
Số dư cuối kỳ	189.941.459.458	40.878.288.079	149.063.171.379	197.724.673.267	59.215.040.869	138.509.632.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

16.3.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	975.376.621.166	887.663.751.155
Tài sản và thiệt hại	45.010.867.723	40.736.067.680
Hàng hoá vận chuyển	701.804.362	790.649.029
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	154.801.348.555	145.221.775.259
Cháy nổ	24.683.541.724	22.370.769.773
Thân tàu và TNDS chủ tàu	10.336.376.819	6.283.938.811
Trách nhiệm	439.501.679	606.270.420
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	7.132.963	37.140.983
Nông nghiệp	827.679.690	1.181.825.185
Tổng cộng	1.212.184.874.681	1.104.892.188.295

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	15.936.637	5.644.795
Tài sản và thiệt hại	21.780.449.555	24.719.336.793
Hàng hoá vận chuyển	528.317.818	651.863.766
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1.702.644.453	1.518.133.336
Cháy nổ	13.346.444.019	12.205.826.942
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.242.532.292	3.486.378.124
Trách nhiệm	31.152.486	179.294.198
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	6.898.594	35.546.417
Nông nghiệp	622.031.800	818.795.083
Tổng cộng	44.276.407.654	43.620.819.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.3.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	80.413.246.269	68.329.082.121
Tài sản và thiệt hại	58.478.211.110	53.947.215.382
Hàng hoá vận chuyển	4.535.391.984	4.891.043.040
Hàng không	238.487.234	207.435.848
Xe cơ giới	32.659.747.586	28.308.491.722
Cháy nổ	7.595.101.084	13.195.646.568
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.787.235.047	24.660.713.675
Trách nhiệm	175.094.277	275.407.697
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3.451.846	3.768.730.101
Nông nghiệp	55.493.021	140.907.113
Tổng cộng	189.941.459.458	197.724.673.267

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.221.221	682.330
Tài sản và thiệt hại	31.912.724.094	26.631.740.923
Hàng hoá vận chuyển	2.301.807.401	2.517.869.810
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	106.062.798	122.441.615
Cháy nổ	4.623.061.987	7.730.207.874
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.884.344.238	18.399.853.252
Trách nhiệm	5.792.624	6.458.174
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3.337.487	3.759.362.900
Nông nghiệp	39.936.229	46.423.991
Tổng cộng	40.878.288.079	59.215.040.869

16.4. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	104.957.399.229	88.454.378.713
Số trích lập thêm trong năm	13.448.613.439	16.503.020.516
Số dư cuối kỳ	118.406.012.668	104.957.399.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước							
Số dư đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	38.000.000.000	207.944.941.776	748.679.730.740
- Lợi nhuận thuần trong kỳ						242.495.520.043	242.495.520.043
- Trả cổ tức trong năm 2018						(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển				51.500.000.000	-	(51.500.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng						(54.400.000.000)	(54.400.000.000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành						(1.490.274.732)	(1.490.274.732)
Số dư cuối năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	176.133.188.964	38.000.000.000	298.840.027.087	891.074.816.051
Năm nay							
Số dư đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	176.133.188.964	38.000.000.000	298.840.027.087	891.074.816.051
- Lợi nhuận thuần trong kỳ						237.106.783.065	237.106.783.065
- Trả cổ tức trong năm 2019						(73.158.400.000)	(73.158.400.000)
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển				72.700.000.000	-	(72.700.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng						(63.700.000.000)	(63.700.000.000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành						(1.831.175.277)	(1.831.175.277)
Số dư cuối kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	248.833.188.964	38.000.000.000	324.557.234.875	989.492.023.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
Các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
Tổng cộng	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>380.000.000.000</u>	<u>380.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5. Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

17.6 Quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển (*)	176.133.188.964	124.633.188.964
Quỹ dự trữ bắt buộc (**)	72.700.000.000	51.500.000.000
Tổng cộng	248.833.188.964	176.133.188.964

(*) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

(**) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	457.792.036.736	403.951.061.292
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	459.998.839.765	406.494.257.681
<i>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</i>	(2.206.803.029)	(2.543.196.389)
Phí nhận tái bảo hiểm	12.672.182	(39.268.859)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	4.975.523.584	35.597.034.254
Tổng doanh thu phí bảo hiểm	452.829.185.334	368.314.758.179

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	340.856.570.285	302.716.476.193
Tài sản và thiệt hại	21.372.913.716	22.759.250.523
Hàng hoá vận chuyển	1.423.223.188	1.445.695.944
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	71.325.969.518	62.176.789.855
Cháy nổ	17.408.468.379	13.193.078.194
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.931.964.238	3.648.068.748
Trách nhiệm	72.386.364	67.591.891
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	56.575.833
Nông nghiệp	607.344.077	430.730.500
Tổng cộng	459.998.839.765	406.494.257.681

18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	12.672.182	(39.268.859)
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	12.672.182	(39.268.859)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	29.337.672.475	24.146.011.758
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	3.681.302.809	2.701.846.930
Tổng cộng	25.656.369.666	21.444.164.828

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	11.368.490	3.837.692
Tài sản và thiệt hại	10.525.689.641	11.682.885.706
Hàng hoá vận chuyển	985.326.502	963.947.230
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1.015.878.075	818.157.264
Cháy nổ	11.157.493.557	8.042.215.795
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.164.081.616	2.243.235.015
Trách nhiệm	2.212.500	24.397.502
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	53.891.714
Nông nghiệp	475.622.094	313.443.840
Tổng cộng	29.337.672.475	24.146.011.758

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.156.985.567	5.263.839.390
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	6.156.985.567	5.263.839.390

20.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	2.470.189	(1.299.513)
Tài sản và thiệt hại	2.776.588.798	2.825.199.120
Hàng hoá vận chuyển	194.517.567	269.369.129
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	203.580.132	184.081.079
Cháy nổ	2.211.409.743	1.597.693.484
Thân tàu và TNDS chủ tàu	699.925.292	355.555.836
Trách nhiệm	14.459.546	6.642.460
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	1.305.225	4.473.750
Nông nghiệp	52.729.075	22.124.045
Tổng cộng	6.156.985.567	5.263.839.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. TÔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	131.642.586.463	96.136.924.456
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	131.484.354.016	96.023.217.450
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	158.232.447	113.707.006
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	94.706.974	953.810.227
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.378.660.640	3.559.509.260
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(24.841.633.323)	5.545.628.024
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(29.142.468.123)	7.114.304.233
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	120.470.053.649	90.054.928.760

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	81.759.887.751	61.397.971.449
Tài sản và thiệt hại	3.334.701.558	5.074.771.402
Hàng hoá vận chuyển	-	753.321.151
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	29.390.234.834	28.359.620.754
Cháy nổ	1.272.852.060	166.239.704
Thân tàu và TNDS chủ tàu	15.654.677.813	215.292.990
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	72.000.000	56.000.000
Tổng cộng	131.484.354.016	96.023.217.450

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	19.604.138	-
Tài sản và thiệt hại	123.620.552	110.535.375
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	14.007.757	-
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.000.000	-
Trách nhiệm	-	3.171.631
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	158.232.447	113.707.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	1.784.641.821	2.623.639.514
Hàng hoá vận chuyển	-	689.867.271
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	96.292.507	36.521.928
Cháy nổ	184.514.470	81.115.619
Thân tàu và TNDS chủ tàu	13.258.011.842	83.564.928
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	55.200.000	44.800.000
Tổng cộng	15.378.660.640	3.559.509.260

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	72.091.324.811	61.453.796.252
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	55.899.281.537	33.616.707.459
<i>Chi giám định tổn thất</i>	722.234.107	699.891.233
<i>Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý</i>	23.862.861.929	17.334.832.934
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	108.026.930	13.759.418
<i>Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	-	-
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	872.081.553	519.118.163
<i>Chi khác</i>	30.334.077.018	15.049.105.711
Tổng cộng	127.990.606.348	95.070.503.711

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như chi phí tiếp khách...

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.690.587	15.071.975
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.625.535.952	31.166.455.229
Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	82.426.179	85.778.840
Tổng cộng	35.717.652.718	31.267.306.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	100.209	55.643
Chi phí thủ tục phí ngân hàng	12.705.024	6.870.000
Tổng cộng	12.805.233	6.925.643

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	77.971.718.211	63.554.241.657
Chi phí vật liệu	2.009.218.094	1.917.054.061
Chi phí đồ dùng văn phòng	785.825.054	478.074.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.082.016.153	2.048.215.418
Thuế, phí và lệ phí	4.789.328.843	3.610.401.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.994.901.123	7.584.583.636
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(45.599.992)	(122.515.969)
Chi phí bằng tiền khác	29.304.163.901	23.156.009.709
Tổng cộng	127.891.571.387	102.226.064.904

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thu nhập khác	353.388.376	5.985.921
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	168.181.818	-
Thu nhập khác	185.206.558	5.985.921
Chi phí khác	-	4.185
Các khoản phạt vi phạm	-	4.185
Chi phí khác	-	-
Thu nhập khác thuần	353.388.376	5.981.736

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty năm 2020 bằng 20% thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.779.401.375	18.464.595.623
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng cộng	17.779.401.375	18.464.595.623

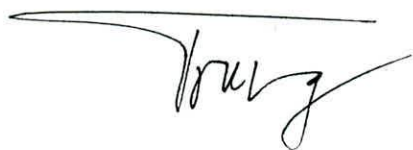
Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.784.006.873	92.277.973.929
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	17.756.801.375	18.455.594.786
Các khoản điều chỉnh tăng	22.600.000	9.000.837
Thù lao HĐTV	22.600.000	9.000.000
Phạt nộp chậm thuế	-	837
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	17.779.401.375	18.464.595.623

28. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	50.209.480.748	77.016.792.084
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	22.578,33	95,48



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế Toán
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2020